

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch
	Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
	Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
	Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên
	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
	Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Trương Sỹ Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019)
	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo Quyết định số 100/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kì kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kì kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, người được Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 2.15 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.903.870 nghìn đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Hồng Kiên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2305

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		177.858.302.874	179.641.598.155
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.482.686.311	8.109.171.957
111	Tiền		11.482.686.311	8.109.171.957
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		28.396.351.803	16.652.010.641
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	27.008.215.344	15.242.009.571
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.629.816.962	2.257.640.500
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	6.914.345.820	7.019.322.426
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.156.026.323)	(8.156.026.323)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	289.064.467
140	Hàng tồn kho	7	135.447.047.551	153.176.511.196
141	Hàng tồn kho		144.657.996.607	159.623.033.496
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.210.949.056)	(6.446.522.300)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.532.217.209	1.703.904.361
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	876.819.593	1.209.086.288
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.124.366.783	18.529.490
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	531.030.833	476.288.583
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		61.830.035.730	62.658.299.345
210	Các khoản phải thu dài hạn		596.571.565	596.571.565
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	596.571.565
220	Tài sản cố định		54.532.007.636	54.979.797.604
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	41.010.319.449	41.836.268.728
222	Nguyên giá		130.265.471.639	127.769.811.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.255.152.190)	(85.933.542.911)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	13.521.688.187	13.143.528.876
228	Nguyên giá		13.753.762.202	13.280.772.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(232.074.015)	(137.243.326)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	-
260	Tài sản dài hạn khác		6.701.456.529	7.081.930.176
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	6.701.456.529	7.081.930.176
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>239.688.338.604</u>	<u>242.299.897.500</u>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

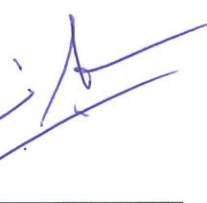
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		133.610.322.881	134.384.594.979
310	Nợ ngắn hạn		127.144.546.463	127.918.818.561
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	46.862.645.601	41.856.383.746
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.381.724.483	4.500.935.480
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	12(b)	7.674.872.921	8.238.436.115
314	Phải trả người lao động		4.763.687.254	3.168.552.135
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.164.489.542	6.282.489.469
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	5.078.095.325	2.998.936.531
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	52.333.006.772	57.958.660.520
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.886.024.565	2.914.424.565
330	Nợ dài hạn		6.465.776.418	6.465.776.418
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	6.183.276.255	6.183.276.255
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.078.015.723	107.915.302.521
410	Vốn chủ sở hữu		106.078.015.723	107.915.302.521
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	11.304.368.225	13.141.655.023
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		10.641.655.023	15.563.114.128
421b	- Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		662.713.202	(2.421.459.105)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		239.688.338.604	242.299.897.500



Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng




Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019 .

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.355.477.754	219.063.361.691
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.407.750.363)	(893.527.940)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 257.947.727.391	218.169.833.751
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24 (199.282.626.884)	(174.460.817.649)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.665.100.507	43.709.016.102
21	Doanh thu hoạt động tài chính	589.850.366	911.209.462
22	Chi phí tài chính	25 (1.571.111.140)	(444.335.922)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(1.198.657.271)	(361.275.403)
25	Chi phí bán hàng	26 (40.876.579.271)	(36.009.058.111)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (15.648.226.576)	(17.956.825.626)
30	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	1.159.033.886	(9.789.994.095)
31	Thu nhập khác	313.972.123	1.033.802.872
32	Chi phí khác	(263.818.727)	(89.587.247)
40	Lợi nhuận khác	50.153.396	944.215.625
50	Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	1.209.187.282	(8.845.778.470)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (546.474.080)	(800.054.887)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lãi/(lỗ) sau thuế TNDN	662.713.202	(9.645.833.357)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	21 133	(1.929)



Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi/(lỗ) trước thuế	1.209.187.282	(8.845.778.470)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.416.439.968	3.462.284.483
03	Các khoản dự phòng	2.764.426.756	1.083.132.717
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	835.378	38.114.524
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.309.271)	(1.225.409.776)
06	Chi phí lãi vay	1.198.657.271	361.275.403
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.585.237.384	(5.126.381.119)
09	Tăng các khoản phải thu	(12.904.920.705)	(2.612.071.426)
10	Giảm hàng tồn kho	14.965.036.889	11.064.008.697
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	2.516.213.910	(1.898.640.506)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	712.740.342	(892.531.673)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.198.657.271)	(361.275.403)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(602.354.340)	(1.017.675.496)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.400.000)	(38.587.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.044.896.209	(883.154.726)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.968.650.000)	(831.800.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	618.181.819
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.309.271	607.227.957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.964.340.729)	393.609.776
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	96.894.050.277	12.103.915.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(102.519.704.025)	(43.434.453.640)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(80.552.000)	(4.973.902.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.706.205.748)	(36.304.441.140)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.374.349.732	(36.793.986.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.109.171.957	48.332.558.940
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(835.378)	10.886.428
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.482.686.311	11.549.459.278



Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và TP Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thực ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 746 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 791 nhân viên).

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Phần mềm máy tính	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành. Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần phải lập là 6.903.870 nghìn Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.174.375 nghìn Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	1.364.774.784	1.394.038.519
Tiền gửi ngân hàng	10.117.911.527	6.715.133.438
	<u>11.482.686.311</u>	<u>8.109.171.957</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	27.008.215.344	15.242.009.571
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6)	27.008.215.344 (1.570.039.243)	15.242.009.571 (1.570.039.243)
	<u>25.438.176.101</u>	<u>13.671.970.328</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Shafer- Haggart	-	1.675.450.008
Công ty Linda Food GmbH	2.702.344.968	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.359.015.263	3.460.670.378
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	2.225.762.148	2.245.553.229
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà phê Việt Nam	3.970.220.734	-
	<u>10.657.343.013</u>	<u>7.381.073.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	414.538.617	322.390.019
Các khoản khác	1.041.552.953	1.238.678.157
	<u>6.914.345.820</u>	<u>7.019.322.426</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6)	(6.585.987.080)	(6.585.987.080)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.127.732.830)	(1.127.732.830)
	<u>328.358.740</u>	<u>433.335.346</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng Việt Nam được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

6 NỢ XẤU

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	30.6.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)	27.008.215.344	25.438.176.101	1.570.039.243
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)	6.914.345.820	328.358.740	6.585.987.080
	<u>33.922.561.164</u>	<u>25.766.534.841</u>	<u>8.156.026.323</u>
	31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)	15.242.009.571	13.671.970.328	1.570.039.243
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)	7.019.322.426	433.335.346	6.585.987.080
	<u>22.261.331.997</u>	<u>14.105.305.674</u>	<u>8.156.026.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

6 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.156.026.323	7.495.484.843
Tăng dự phòng	-	660.541.480
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.156.026.323</u>	<u>8.156.026.323</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.509.489.465	-
Nguyên vật liệu tồn kho	84.349.958.037	(2.562.338.731)	99.203.779.532	(2.713.249.846)
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.421.952.154	(21.085.790)	2.483.944.312	(21.085.790)
Chi phí SXKD dở dang	11.708.668.078	(1.456.170.017)	10.164.077.394	(617.502.436)
Thành phẩm tồn kho	46.177.418.338	(5.171.354.518)	44.261.742.793	(3.094.684.228)
	<u>144.657.996.607</u>	<u>(9.210.949.056)</u>	<u>159.623.033.496</u>	<u>(6.446.522.300)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(9.210.949.056)</u>		<u>(6.446.522.300)</u>	
	<u>135.447.047.551</u>		<u>153.176.511.196</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.446.522.300	5.518.235.703
Tăng dự phòng	3.439.200.913	4.053.263.002
Hoàn nhập dự phòng	(674.774.157)	(1.325.843.476)
Xóa sổ	-	(1.799.132.929)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.210.949.056</u>	<u>6.446.522.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	113.178.108	19.276.341
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	85.647.221	247.763.069
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	677.994.264	942.046.878
	<u>876.819.593</u>	<u>1.209.086.288</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	203.296.241	313.056.095
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	5.674.779.125	5.874.112.442
Chi phí trả trước dài hạn khác	823.381.163	894.761.639
	<u>6.701.456.529</u>	<u>7.081.930.176</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.081.930.176	7.147.568.189
Tăng	329.990.000	1.222.534.127
Phân bổ	(710.463.647)	(1.288.172.140)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.701.456.529</u>	<u>7.081.930.176</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.104.516.395	71.487.407.828	3.841.036.396	2.336.851.020	127.769.811.639
Mua trong kỳ	-	310.000.000	-	-	310.000.000
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	2.185.660.000	-	-	2.185.660.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.104.516.395	73.983.067.828	3.841.036.396	2.336.851.020	130.265.471.639
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	35.632.417.354	44.839.693.484	3.136.917.231	2.324.514.842	85.933.542.911
Khấu hao trong kỳ	980.893.707	2.240.932.569	93.345.000	6.438.003	3.321.609.279
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	36.613.311.061	47.080.626.053	3.230.262.231	2.330.952.845	89.255.152.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	14.472.099.041	26.647.714.344	704.119.165	12.336.178	41.836.268.728
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	13.491.205.334	26.902.441.775	610.774.165	5.898.175	41.010.319.449

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng và không còn sử dụng lần lượt là 48.189.537.006 đồng và 8.417.209.491 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 48.189.537.006 đồng và 8.417.209.491 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 12.721.212.342 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.681.043.805 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.532.172.202	748.600.000	13.280.772.202
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	472.990.000	472.990.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.532.172.202	1.221.590.000	13.753.762.202
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	137.243.326	137.243.326
Khấu hao trong kỳ	-	94.830.689	94.830.689
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	232.074.015	232.074.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.532.172.202	611.356.674	13.143.528.876
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.532.172.202	989.515.985	13.521.688.187

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam;
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu Đồng Việt Nam;
- iii) Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544 triệu Đồng Việt Nam.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	630.272.590
Tăng	2.658.650.000	4.282.450.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(2.185.660.000)	(4.121.850.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(472.990.000)	(748.600.000)
Chuyển sang chi phí	-	(42.272.590)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	46.862.645.601	41.856.383.746

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	13.253.485.400	8.280.698.080
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	2.585.463.804	4.537.273.653
Công ty TNHH Xuân Việt	7.091.161.011	3.386.024.400
Ông Nguyễn Văn Thọ	4.617.471.500	4.949.987.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓ HỢP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.288.583	-	-	476.288.583
Thuế nhà đất	-	(51.475.750)	106.218.000	54.742.250
	<u>476.288.583</u>	<u>(51.475.750)</u>	<u>106.218.000</u>	<u>531.030.833</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.932.295.072	9.759.471.654	(9.604.791.840)	2.086.974.886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	779.595.318	(779.595.318)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.130.595	546.474.080	(602.354.340)	256.250.335
Thuế thu nhập cá nhân	286.128.710	1.336.985.836	(1.329.348.584)	293.765.962
Tiền thuế đất (*)	-	450.824.000	(450.824.000)	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Thuế GTGT (**)	4.738.254.250	-	(670.000.000)	4.068.254.250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	-	-	969.627.488
	<u>8.238.436.115</u>	<u>12.879.350.888</u>	<u>(13.442.914.082)</u>	<u>7.674.872.921</u>

(*) Khoản mục này là tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/ĐT ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuế đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(**) Khoản mục này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 5). Trong kỳ, Công ty đã trả 670 triệu đồng cho cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.524.729.747	2.083.926.328
Chi phí điện, nước và các dịch vụ tiện ích khác	39.626.188	34.451.990
Chi phí thưởng nhân viên	660.000.000	3.974.496.682
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	940.133.607	189.614.469
	<u>4.164.489.542</u>	<u>6.282.489.469</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)	1.414.648.100	1.505.471.600
Kinh phí công đoàn	696.303.921	595.311.397
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	2.487.187.500	67.739.500
Khác	479.955.804	830.414.034
	<u>5.078.095.325</u>	<u>2.998.936.531</u>

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

15 CÁC KHOẢN VAY

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (*) VND	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng (**) VND	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***) VND	Tổng cộng VND
Tại 1 tháng 1 năm 2019	19.999.575.520	-	37.959.085.000	57.958.660.520
Tăng	43.591.060.742	15.857.242.833	37.445.746.702	96.894.050.277
Giảm	(43.883.481.025)	-	(58.636.223.000)	(102.519.704.025)
Tại 30 tháng 6 năm 2019	<u>19.707.155.237</u>	<u>15.857.242.833</u>	<u>16.768.608.702</u>	<u>52.333.006.772</u>

(*) Ngày 2 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 22/2018/HDTD-HM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,5% một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

15 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 02/10/2018 với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.223.561.842 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 9(a));

(**) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm. Đây là khoản vay không đảm bảo.

(***) Ngày 14 tháng 10 năm 2018, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 99/2018/VCB-KHDN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 39.900.000.000 Đồng Việt Nam. Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất là 3,6% một năm.

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- một số tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.497.650.500 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 9(a)); và
- quyền sử dụng đất số AN 104068 cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại thửa đất số 3 tại địa chỉ lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009 (Thuyết minh 9(b)).

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.914.424.565	2.977.862.365
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(28.400.000)	(63.437.800)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.886.024.565</u>	<u>2.914.424.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	6.183.276.255	6.183.276.255

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.563.114.128	115.336.761.626
Lỗ trong năm	-	-	-	(2.421.459.105)	(2.421.459.105)
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	13.141.655.023	107.915.302.521
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	662.713.202	662.713.202
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	11.304.368.225	106.078.015.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

20 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.739.500	66.351.500
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19) (*)	2.500.000.000	5.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(80.552.000)	(4.998.612.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.487.187.500</u>	<u>67.739.500</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã có quyết định chia cổ tức với số tiền là 2.500.000.000 Đồng Việt Nam căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 là 5% mệnh giá (tương đương 500 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018
Lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>662.713.202</u>	<u>(9.645.833.357)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>133</u>	<u>(1.929)</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngoại tệ các loại	<u>1,148,217,027</u>	<u>717,051,057</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 49.378 Đô la Mỹ và 0,35 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.992 Đô la Mỹ và 0,35 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	259.021.952.249	216.958.231.691
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.122.135.505	1.176.330.000
Doanh thu cho thuê kho	211.390.000	928.800.000
	<u>260.355.477.754</u>	<u>219.063.361.691</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.282.916.398)	(486.954.647)
Hàng trả lại	(1.124.833.965)	(406.573.293)
	<u>(2.407.750.363)</u>	<u>(893.527.940)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	256.614.201.886	216.064.703.751
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.122.135.505	1.176.330.000
Doanh thu thuần cho thuê kho	211.390.000	928.800.000
	<u>257.947.727.391</u>	<u>218.169.833.751</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.438.722.528	172.033.754.814
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.079.477.600	1.293.112.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.764.426.756	1.133.950.535
	<u>199.282.626.884</u>	<u>174.460.817.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lãi tiền vay	1.198.657.271	361.275.403
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(90.709.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	354.866.019	111.568.214
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	835.378	38.114.524
Chi phí tài chính khác	16.752.472	24.087.381
	<u>1.571.111.140</u>	<u>444.335.922</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	25.081.211.896	22.333.010.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.492.684	24.517.680
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	5.361.711.828	4.322.567.309
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.989.972.159	4.416.380.097
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	1.409.174.386	1.524.136.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.242.678	165.749.482
Công tác phí	2.097.235.256	2.616.609.243
Chi phí khác	797.538.384	606.087.680
	<u>40.876.579.271</u>	<u>36.009.058.111</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	6.969.882.914	7.202.653.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.776.393	291.260.838
Thuế, phí và lệ phí	587.005.319	454.823.500
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.637.348.965	4.538.073.401
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	219.891.782
Công tác phí	1.114.889.549	1.639.111.152
Chi phí khác	3.023.323.436	3.611.011.234
	<u>15.648.226.576</u>	<u>17.956.825.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.209.187.282	(8.845.778.470)
Thuế tính ở thuế suất 20%	241.837.456	(1.769.155.694)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	89.996.233	85.257.912
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	214.640.391	44.631.312
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.419.321.357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của năm trước	-	20.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	546.474.080	800.054.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	546.474.080	800.054.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	546.474.080	800.054.887

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.617.928.118	133.165.878.188
Chi phí nhân viên	60.968.131.785	53.029.752.185
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	3.416.439.968	3.462.284.483
Chi phí gia công	1.791.076.467	661.902.708
Chi phí vận chuyển	5.361.711.828	4.322.567.309
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.989.972.159	4.416.380.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.713.605.993	8.220.835.899
Công tác phí	3.212.124.805	4.255.720.395
Chi phí khác	8.411.021.012	9.553.079.954
	255.482.012.135	221.088.401.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh (Thuyết minh số 23). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	186.517.588.638	71.430.138.753	257.947.727.391
Giá vốn	(136.506.468.510)	(62.776.158.374)	(199.282.626.884)
Lợi nhuận gộp	50.011.120.128	8.653.980.379	58.665.100.507

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	171.816.197.528	46.353.636.223	218.169.833.751
Giá vốn	(134.543.696.444)	(39.917.121.205)	(174.460.817.649)
Lợi nhuận gộp	37.272.501.084	6.436.515.018	43.709.016.102

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.302.707.839	3.674.752.579
<i>ii) Các hoạt động tài chính</i>		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	693.680.000	1.387.360.000
- Các cổ đông khác	1.806.320.000	3.612.640.000
	2.500.000.000	5.000.000.000
<i>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</i>		
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>		
Cổ đông (Thuyết minh 20)	2.487.187.500	67.739.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	762.388.300	1.258.483.990
Từ 1 đến 5 năm	150.000.000	303.846.525
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>912.388.300</u>	<u>1.562.330.515</u>

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	<u>925.000.000</u>	<u>1.256.093.000</u>

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuế Công ty đã nộp thừa là 2.493 triệu đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.


Do thông báo nộp thừa thuế này diễn ra sau ngày kết thúc của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đây là sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính chỉ phải thuyết minh. Do vậy, số điều chỉnh thuế này chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Hương Giang
Người lập/Kế toán trưởng




Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền